

Số: 50 /2025/TT-BXD

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2025

THÔNG TƯ

**Công bố vùng nước cảng biển, khu vực hàng hải thuộc địa phận tỉnh Quảng
Ninh và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh**

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải và các Nghị định sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư công bố vùng nước cảng biển, khu vực hàng hải thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh.

**Điều 1. Công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng
Ninh**

Vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh tính theo mực nước thủy triều lớn nhất bao gồm các khu vực sau:

1. Khu vực Vạn Gia - Hải Hà với phạm vi:

a) Từ điểm VH1 có tọa độ: 21°24'40,0"N, 108°01'10,0"E nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ VH2 đến VH5 có tọa độ như sau:

VH2: 21°24'52,1"N, 108°03'35,3"E;

VH3: 21°18'03,6"N, 108°03'35,3"E;

VH4: 21°18'03,6"N, 107°59'53,2"E;

VH5: 21°23'45,6"N, 107°59'53,2"E.

b) Từ điểm VH5 chạy dọc theo bờ phía Nam, Đông, Bắc đảo Vĩnh Thực tới điểm VH6 có tọa độ: 21°23'01,2"N, 107°54'19,7"E.

c) Từ điểm VH6 tiếp tục nối bằng đoạn thẳng tới điểm VH7 có tọa độ 21°23'01,2"N, 107°53'18,8"E.

d) Từ điểm VH7 chạy dọc theo bờ phía Bắc đảo Vĩnh Thực tới điểm VH8 có tọa độ: $21^{\circ}21'55,2''\text{N}$, $107^{\circ}49'31,6''\text{E}$, từ điểm VH8 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ VH9 đến VH16 có tọa độ như sau:

VH9: $21^{\circ}20'27,4''\text{N}$, $107^{\circ}50'34,0''\text{E}$;
 VH10: $21^{\circ}14'10,5''\text{N}$, $107^{\circ}56'46,0''\text{E}$;
 VH11: $21^{\circ}11'31,4''\text{N}$, $108^{\circ}00'30,8''\text{E}$;
 VH12: $21^{\circ}10'02,9''\text{N}$, $107^{\circ}51'58,7''\text{E}$;
 VH13: $21^{\circ}08'24,5''\text{N}$, $107^{\circ}47'54,6''\text{E}$;
 VH14: $21^{\circ}17'48,0''\text{N}$, $107^{\circ}47'34,0''\text{E}$;
 VH15: $21^{\circ}18'59,6''\text{N}$, $107^{\circ}48'42,5''\text{E}$;
 VH16: $21^{\circ}21'13,4''\text{N}$, $107^{\circ}49'16,8''\text{E}$.

đ) Từ điểm VH16 chạy dọc theo bờ phía Bắc đảo Cái Chiên tới điểm VH17 có tọa độ: $21^{\circ}18'53,0''\text{N}$, $107^{\circ}43'27,0''\text{E}$, từ điểm VH17 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ VH18 đến VH19 có tọa độ như sau:

VH18: $21^{\circ}20'50,4''\text{N}$, $107^{\circ}43'23,0''\text{E}$;
 VH19: $21^{\circ}21'47,6''\text{N}$, $107^{\circ}44'36,5''\text{E}$.

e) Từ điểm VH19 chạy dọc bờ phía Nam đảo Miêu tới điểm VH20 có tọa độ: $21^{\circ}22'23,3''\text{N}$, $107^{\circ}45'17,5''\text{E}$, từ điểm VH20 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ VH21 đến VH24 có tọa độ như sau:

VH21: $21^{\circ}23'03,8''\text{N}$, $107^{\circ}45'51,4''\text{E}$;
 VH22: $21^{\circ}24'45,7''\text{N}$, $107^{\circ}49'52,0''\text{E}$;
 VH23: $21^{\circ}23'09,6''\text{N}$, $107^{\circ}50'41,2''\text{E}$;
 VH24: $21^{\circ}24'03,6''\text{N}$, $107^{\circ}54'41,2''\text{E}$.

g) Từ điểm VH24 nối bằng đoạn thẳng tới điểm VH1.

2. Khu vực Mũi Chùa với phạm vi:

a) Từ điểm MC1 có tọa độ: $21^{\circ}17'05,4''\text{N}$, $107^{\circ}27'18,9''\text{E}$ nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ MC2 đến MC3 có tọa độ như sau:

MC2: $21^{\circ}17'12,6''\text{N}$, $107^{\circ}27'08,6''\text{E}$;
 MC3: $21^{\circ}17'11,3''\text{N}$, $107^{\circ}27'05,0''\text{E}$.

b) Từ điểm MC3 chạy dọc theo bờ sông Tiên Yên và mép bên Cảng Mũi Chùa tới điểm đến MC4 có tọa độ: $21^{\circ}16'58,5''\text{N}$, $107^{\circ}26'52,6''\text{E}$.

c) Từ điểm MC4 nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ MC5 đến MC6 có tọa độ như sau:

MC5: $21^{\circ}16'47,6''\text{N}$, $107^{\circ}27'04,2''\text{E}$;

MC6: $21^{\circ}16'33,0''\text{N}$, $107^{\circ}27'24,2''\text{E}$.

d) Từ điểm MC6 chạy dọc theo bờ phía Bắc Đảo Cái Bầu (Đặc khu Vân Đồn) tới điểm MC7 có tọa độ: $21^{\circ}12'41,7''\text{N}$, $107^{\circ}31'52,2''\text{E}$.

đ) Từ điểm MC7 nối bằng đoạn thẳng tới điểm MC8 có tọa độ $21^{\circ}11'49,6''\text{N}$, $107^{\circ}32'28,5''\text{E}$.

e) Từ điểm MC8 chạy dọc theo bờ phía Bắc Đảo Cái Bầu (Đặc khu Vân Đồn) tới điểm MC9 có tọa độ: $21^{\circ}11'49,8''\text{N}$, $107^{\circ}32'47,3''\text{E}$.

g) Từ điểm MC9 nối bằng đoạn thẳng tới điểm MC10 có tọa độ $21^{\circ}12'05,5''\text{N}$, $107^{\circ}33'04,7''\text{E}$.

h) Từ điểm MC10 chạy dọc theo bờ phía Đông Bắc Đảo Cái Bầu (Đặc khu Vân Đồn) tới điểm MC11 có tọa độ: $21^{\circ}13'10,6''\text{N}$, $107^{\circ}36'33,5''\text{E}$.

i) Từ điểm MC11 nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ MC12 về đến điểm MC18 có tọa độ như sau:

MC12: $21^{\circ}12'30,5''\text{N}$, $107^{\circ}37'18,5''\text{E}$;

MC13: $21^{\circ}12'40,7''\text{N}$, $107^{\circ}38'29,0''\text{E}$;

MC14: $21^{\circ}14'24,0''\text{N}$, $107^{\circ}41'32,9''\text{E}$;

MC15: $21^{\circ}16'01,1''\text{N}$, $107^{\circ}41'23,7''\text{E}$;

MC16: $21^{\circ}14'04,6''\text{N}$, $107^{\circ}37'57,0''\text{E}$;

MC17: $21^{\circ}13'40,7''\text{N}$, $107^{\circ}36'43,7''\text{E}$;

MC18: $21^{\circ}13'26,8''\text{N}$, $107^{\circ}34'40,9''\text{E}$.

k) Từ điểm MC18 nối bằng đoạn thẳng tới điểm MC1.

3. Khu vực Cô Tô với phạm vi:

a) Từ điểm CT1 có tọa độ: $20^{\circ}58'14,3''\text{N}$, $107^{\circ}45'40,8''\text{E}$ chạy dọc theo bờ phía Tây đảo Cô Tô tới điểm CT2 có tọa độ: $20^{\circ}57'59,8''\text{N}$, $107^{\circ}45'34,7''\text{E}$, từ điểm CT2 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ CT3 đến CT6 có tọa độ như sau:

CT3: $20^{\circ}58'06,6''\text{N}$, $107^{\circ}45'11,2''\text{E}$;

CT4: $20^{\circ}57'39,9''\text{N}$, $107^{\circ}43'13,2''\text{E}$;

CT5: $20^{\circ}58'33,6''\text{N}$, $107^{\circ}43'13,2''\text{E}$;

CT6: $20^{\circ}58'21,6''\text{N}$, $107^{\circ}45'17,2''\text{E}$.

b) Từ điểm CT6 nối bằng đoạn thẳng tới điểm CT1.

4. Khu vực Cầm Phả với phạm vi:

a) Từ điểm CP1 có tọa độ: $21^{\circ}02'04,5''\text{N}$, $107^{\circ}22'16,5''\text{E}$ nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ CP2 đến CP5 có tọa độ như sau:

CP2: $21^{\circ}01'44,7''\text{N}$, $107^{\circ}22'39,3''\text{E}$;

CP3: $21^{\circ}00'18,5''\text{N}$, $107^{\circ}22'38,8''\text{E}$;

CP4: $20^{\circ}59'01,0''\text{N}$, $107^{\circ}23'03,2''\text{E}$;

CP5: $20^{\circ}58'02,5''\text{N}$, $107^{\circ}23'06,2''\text{E}$.

b) Từ điểm CP5 chạy dọc theo bờ phía Bắc, Tây và Nam đảo Thê Vàng tới điểm CP6 có tọa độ: $20^{\circ}56'37,1''\text{N}$, $107^{\circ}22'26,7''\text{E}$, tiếp tục nối bằng đoạn thẳng tới điểm CP7 có tọa độ: $20^{\circ}55'07,2''\text{N}$, $107^{\circ}23'53,2''\text{E}$.

c) Từ điểm CP7 chạy dọc theo bờ phía Tây Bắc đảo Đống Chén tới điểm CP8 có tọa độ: $20^{\circ}54'23,3''\text{N}$, $107^{\circ}20'33,2''\text{E}$, từ điểm CP8 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ CP9 đến CP10 có tọa độ như sau:

CP9: $20^{\circ}54'21,6''\text{N}$, $107^{\circ}20'13,2''\text{E}$;

CP10: $20^{\circ}53'47,6''\text{N}$, $107^{\circ}19'44,7''\text{E}$.

d) Từ điểm CP10 chạy dọc theo bờ phía Tây đảo Vạn Cảnh tới điểm CP11 có tọa độ: $20^{\circ}52'35,6''\text{N}$, $107^{\circ}19'42,3''\text{E}$, từ điểm CP11 tiếp tục nối bằng đoạn thẳng tới điểm CP12 có tọa độ: $20^{\circ}51'15,6''\text{N}$, $107^{\circ}19'55,6''\text{E}$.

đ) Từ điểm CP12 chạy dọc theo bờ phía Tây đảo Ngọc Vòng tới điểm CP13 có tọa độ: $20^{\circ}48'18,6''\text{N}$, $107^{\circ}20'31,1''\text{E}$, từ điểm CP13 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ CP14 đến CP23 có tọa độ như sau:

CP14: $20^{\circ}45'03,6''\text{N}$, $107^{\circ}15'23,2''\text{E}$;

CP15: $20^{\circ}38'33,6''\text{N}$, $107^{\circ}15'23,2''\text{E}$;

CP16: $20^{\circ}38'33,6''\text{N}$, $107^{\circ}11'29,2''\text{E}$;

CP17: $20^{\circ}44'27,6''\text{N}$, $107^{\circ}11'29,2''\text{E}$;

CP18: $20^{\circ}48'37,9''\text{N}$, $107^{\circ}16'19,0''\text{E}$;

CP19: $20^{\circ}49'11,1''\text{N}$, $107^{\circ}16'08,7''\text{E}$;

CP20: $20^{\circ}52'14,2''\text{N}$, $107^{\circ}15'05,5''\text{E}$;

CP21: $20^{\circ}57'06,6''\text{N}$, $107^{\circ}15'13,2''\text{E}$;

CP22: $20^{\circ}58'59,6''\text{N}$, $107^{\circ}14'36,7''\text{E}$;

CP23: $20^{\circ}59'04,6''\text{N}$, $107^{\circ}14'34,7''\text{E}$.

e) Từ điểm CP23 chạy dọc theo mép bờ tới điểm CP24 có tọa độ: $20^{\circ}59'16,4''N$, $107^{\circ}14'22,0''E$, từ điểm CP24 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ CP25 đến CP26 có tọa độ như sau:

CP25: $20^{\circ}59'22,6''N$, $107^{\circ}14'35,2''E$;

CP26: $20^{\circ}59'13,3''N$, $107^{\circ}14'41,4''E$.

g) Từ điểm CP26 chạy dọc theo bờ phía Nam Hòn Cửa Vọng tới điểm CP27 có tọa độ: $20^{\circ}58'57,4''N$, $107^{\circ}15'16,5''E$, từ điểm CP27 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ CP28 đến CP30 có tọa độ như sau:

CP28: $20^{\circ}59'35,6''N$, $107^{\circ}15'46,2''E$;

CP29: $20^{\circ}58'43,4''N$, $107^{\circ}16'37,5''E$;

CP30: $20^{\circ}58'31,4''N$, $107^{\circ}16'49,2''E$.

h) Từ điểm CP30 chạy dọc theo bờ phía Nam Hòn Ót tới điểm CP31 có tọa độ: $20^{\circ}58'36,6''N$, $107^{\circ}17'07,1''E$, từ điểm CP31 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ CP32 đến CP38 có tọa độ như sau:

CP32: $20^{\circ}58'56,6''N$, $107^{\circ}18'27,5''E$;

CP33: $20^{\circ}58'49,1''N$, $107^{\circ}19'03,4''E$;

CP34: $20^{\circ}58'51,6''N$, $107^{\circ}19'24,8''E$;

CP35: $20^{\circ}59'13,3''N$, $107^{\circ}19'24,8''E$;

CP36: $20^{\circ}59'22,5''N$, $107^{\circ}20'37,7''E$;

CP37: $20^{\circ}59'42,2''N$, $107^{\circ}21'10,2''E$;

CP38: $21^{\circ}00'56,9''N$, $107^{\circ}21'59,8''E$.

i) Từ điểm CP38 chạy dọc theo bờ phía Đông phượng Cửa Ông tới điểm CP39 có tọa độ: $21^{\circ}01'57,6''N$, $107^{\circ}22'06,1''E$, nối tiếp tới điểm CP1.

5. Khu vực Cửa Đồi với phạm vi:

a) Từ điểm CD1 có tọa độ: $21^{\circ}00'29,8''N$, $107^{\circ}33'17,6''E$ nối bằng đoạn thẳng tới điểm CD2 có tọa độ: $21^{\circ}00'29,8''N$, $107^{\circ}34'05,9''E$.

b) Từ điểm CD2 chạy dọc theo bờ phía Tây đảo Cao Lô tới điểm CD3 có tọa độ: $20^{\circ}58'16,6''N$, $107^{\circ}33'41,5''E$, từ điểm CD3 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ CD4 đến CD5 có tọa độ như sau:

CD4: $20^{\circ}58'09,1''N$, $107^{\circ}33'25,8''E$;

CD5: $20^{\circ}59'05,1''N$, $107^{\circ}32'54,2''E$.

c) Từ điểm CD5 nối bằng đoạn thẳng tới điểm CD1.

6. Khu vực Hòn Gai với phạm vi:

a) Từ điểm HG1 có tọa độ: $20^{\circ}57'36,3''\text{N}$, $107^{\circ}03'55,6''\text{E}$ chạy dọc theo bờ phía Tây Nam phường Hồng Gai tới điểm HG2 có tọa độ: $20^{\circ}56'46,1''\text{N}$, $107^{\circ}04'28,6''\text{E}$.

b) Từ điểm HG2 nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ HG3 đến HG23 có tọa độ như sau:

HG3: $20^{\circ}56'18,1''\text{N}$, $107^{\circ}04'26,6''\text{E}$;
 HG4: $20^{\circ}52'23,3''\text{N}$, $107^{\circ}06'29,5''\text{E}$;
 HG5: $20^{\circ}51'40,3''\text{N}$, $107^{\circ}07'42,4''\text{E}$;
 HG6: $20^{\circ}50'32,3''\text{N}$, $107^{\circ}09'02,6''\text{E}$;
 HG7: $20^{\circ}47'41,6''\text{N}$, $107^{\circ}10'11,3''\text{E}$;
 HG8: $20^{\circ}46'52,0''\text{N}$, $107^{\circ}10'32,2''\text{E}$;
 HG9: $20^{\circ}44'27,6''\text{N}$, $107^{\circ}11'29,2''\text{E}$;
 HG10: $20^{\circ}42'18,6''\text{N}$, $107^{\circ}11'29,2''\text{E}$;
 HG11: $20^{\circ}42'18,6''\text{N}$, $107^{\circ}08'56,2''\text{E}$;
 HG12: $20^{\circ}43'20,9''\text{N}$, $107^{\circ}08'56,2''\text{E}$;
 HG13: $20^{\circ}43'29,7''\text{N}$, $107^{\circ}09'32,2''\text{E}$;
 HG14: $20^{\circ}44'33,8''\text{N}$, $107^{\circ}09'32,2''\text{E}$;
 HG15: $20^{\circ}46'21,0''\text{N}$, $107^{\circ}08'39,4''\text{E}$;
 HG16: $20^{\circ}47'07,1''\text{N}$, $107^{\circ}08'26,8''\text{E}$;
 HG17: $20^{\circ}48'19,8''\text{N}$, $107^{\circ}08'05,1''\text{E}$;
 HG18: $20^{\circ}48'59,6''\text{N}$, $107^{\circ}07'37,7''\text{E}$;
 HG19: $20^{\circ}49'58,9''\text{N}$, $107^{\circ}06'46,4''\text{E}$;
 HG20: $20^{\circ}51'26,9''\text{N}$, $107^{\circ}06'05,4''\text{E}$;
 HG21: $20^{\circ}51'47,0''\text{N}$, $107^{\circ}05'50,8''\text{E}$;
 HG22: $20^{\circ}52'09,8''\text{N}$, $107^{\circ}04'57,3''\text{E}$;
 HG23: $20^{\circ}52'42,1''\text{N}$, $107^{\circ}03'27,8''\text{E}$;
 HG24: $20^{\circ}56'52,6''\text{N}$, $107^{\circ}03'13,0''\text{E}$.

c) Từ điểm HG24 chạy dọc theo bờ phía Đông và Bắc phường Bãi Cháy tới điểm HG25 có tọa độ: $20^{\circ}59'20,6''\text{N}$, $107^{\circ}00'51,2''\text{E}$.

d) Từ điểm HG25 nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ HG26 đến HG30 có tọa độ như sau:

HG26: $20^{\circ}59'52,6''\text{N}$, $107^{\circ}00'51,2''\text{E}$;
 HG27: $21^{\circ}00'05,6''\text{N}$, $107^{\circ}02'56,2''\text{E}$;

HG28: 20°59'31,6"N, 107°04'52,2"E;

HG29: 20°58'44,6"N, 107°04'17,2"E;

HG30: 20°58'23,2"N, 107°04'15,8"E.

đ) Từ điểm HG30 nối bằng đoạn thẳng tới HG1.

7. Khu vực Quảng Yên với phạm vi:

a) Từ điểm QY1 có tọa độ: 20°50'07,8"N, 106°52'59,2"E nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ QY2 đến QY3 có tọa độ như sau:

QY2: 20°50'11,6"N, 106°52'20,2"E;

QY3: 20°50'06,0"N, 106°52'04,6"E.

b) Từ QY3 chạy dọc theo bờ trái sông Chanh (tính từ biển vào) tới điểm QY4 có tọa độ: 20°54'35,1"N, 106°49'58,8" E.

c) Từ điểm QY4 nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ QY5 đến QY6 có tọa độ như sau:

QY5: 20°54'44,7"N, 106°50'08,5"E;

QY6: 20°54'18,1"N, 106°50'47,7"E.

d) Từ điểm QY6 chạy dọc theo bờ phải sông Chanh (tính từ biển vào) tới điểm QY7 có tọa độ: 20°52'22,1"N, 106°51'31,7"E, tiếp tục nối bằng đoạn thẳng tới điểm QY8 có tọa độ: 20°51'26,8"N, 106°52'37,7"E.

đ) Từ điểm QY8 chạy dọc theo bờ phía Tây đảo Còng tới điểm QY9 có tọa độ: 20°50'50,2"N, 106°52'59,2"E, tiếp tục nối bằng đoạn thẳng tới điểm QY1.

8. Ranh giới vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh quy định tại Thông tư này được xác định trên các hải đồ do Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam phát hành, bao gồm: VN30001, VN50047, VN30037, VN30038 được cập nhật mới nhất năm 2024 và VN40001, VN40002, VN50003, VN50004, VN50005, VN50006, VN50007, VN50008 được cập nhật mới nhất năm 2025. Tọa độ các điểm quy định tại Thông tư này được áp dụng theo Hệ tọa độ VN-2000 và được chuyển sang Hệ tọa độ WGS-84 tương ứng tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Khu vực hàng hải thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh

Vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh bao gồm 06 khu vực hàng hải:

1. Khu vực hàng hải Vạn Gia - Hải Hà.
2. Khu vực hàng hải Mũi Chùa.

3. Khu vực hàng hải Cô Tô.
4. Khu vực hàng hải Cẩm Phả - Cửa Đồi (bao gồm khu vực Cẩm Phả và khu vực Cửa Đồi).
5. Khu vực hàng hải Hòn Gai.
6. Khu vực hàng hải Quảng Yên.

Điều 3. Khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh

Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh quản lý các khu vực sau:

1. Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải tại cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh và các khu vực hàng hải được quy định tại Điều 2 Thông tư này.

2. Khu vực tàu thuyền đi lại tự do ở cửa sông Bắc Luân, Việt Nam là vùng nước bên phía Việt Nam, được xác định bởi “ranh giới phạm vi khu vực tàu thuyền đi lại tự do” và “đường biên giới” quy định tại Phụ lục 1 của Hiệp định về tàu thuyền đi lại tại khu vực tàu thuyền đi lại tự do ở cửa sông Bắc Luân giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa ký ngày 05/11/2015.

3. Căn cứ điều kiện thực tế, tàu thuyền vào, rời cảng biển thuộc địa phận thành phố Hải Phòng nhưng phải neo đậu chuyển tải giảm bớt một phần hàng hóa trước khi vào cập cầu, bến thuộc cảng biển thuộc địa phận thành phố Hải Phòng hoặc chuyển tải để nhận thêm hàng hóa sau khi đã nhận hàng một phần tại các cầu, bến thuộc cảng biển thuộc địa phận thành phố Hải Phòng được Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh bố trí vào một trong các vị trí sau thuộc vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh:

a) Đối với tàu thuyền chở hàng hóa không gây ô nhiễm, độc hại:

HL3-1: 20°50'28,1"N, 107°07'55,2"E;

HL3-5: 20°51'51,6"N, 107°06'41,7"E;

HL3-6: 20°51'59,1"N, 107°06'15,9"E.

Tàu thuyền không được phép bốc dỡ, chuyển tải các loại hàng rời như: xi măng, clinker, dăm gỗ và đá vôi có kích cỡ từ 4x6 cm trở xuống tại điểm HL3-1, điểm HL3-5 và điểm HL3-6 nêu trên.

b) Đối với tàu thuyền chở hàng hóa gây ô nhiễm, độc hại:

HN2-21: 20°55'59,1"N, 107°16'38,2"E.

Việc bố trí tàu thuyền vào, rời cảng biển theo quy định tại khoản này được chấm dứt khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

4. Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh phối hợp Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng xây dựng Quy chế phối hợp để thực hiện quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2026.
2. Bãi bỏ Thông tư số 01/2018/TT-BGTVT ngày 03 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về công bố vùng nước các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh.
3. Bãi bỏ số thứ tự số 01 tại Phụ lục Danh mục khu vực hàng hải thuộc phạm vi quản lý của Cảng vụ Hàng hải được ban hành kèm theo Thông tư số 32/2019/TT-BGTVT ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố Danh mục khu vực hàng hải thuộc phạm vi quản lý của Cảng vụ hàng hải./. 

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC (BTP);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng;
- Báo Xây dựng;
- Lưu: VT, CHHĐTVN (02b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Sang



Phụ lục
CHUYỂN ĐỔI HỆ TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 50 /2025/TT-BXD ngày 15 tháng 12 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Tọa độ các điểm giới hạn vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh tại khu vực Vạn Gia - Hải Hà.

Vị trí	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
VH1	21°24'40,0"	108°01'10,0"	21°24'36,4"	108°01'16,8"
VH2	21°24'52,1"	108°03'35,3"	21°24'48,5"	108° 03'42,1"
VH3	21°18'03,6"	108°03'35,3"	21°18'00,0"	108°03'42,1"
VH4	21°18'03,6"	107°59'53,2"	21°18'00,0"	108°00'00,0"
VH5	21°23'45,6"	107°59'53,2"	21°23'42,0"	108°00'00,0"
VH6	21°23'01,2"	107°54'19,7"	21°22'57,6"	107°54'26,5"
VH7	21°23'01,2"	107°53'18,8"	21°22'57,6"	107°53'25,6"
VH8	21°21'55,2"	107°49'31,6"	21°21'51,6"	107°49'38,4"
VH9	21°20'27,4"	107°50'34,0"	21°20'23,8"	107°50'40,8"
VH10	21°14'10,5"	107°56'46,0"	21°14'06,9"	107°56'52,8"
VH11	21°11'31,4"	108°00'30,8"	21°11'27,8"	108°00'37,6"
VH12	21°10'02,9"	107°51'58,7"	21°09'59,3"	107°52'05,5"
VH13	21°08'24,5"	107°47'54,6"	21°08'20,9"	107°48'01,4"
VH14	21°17'48,0"	107°47'34,0"	21°17'44,4"	107°47'40,8"
VH15	21°18'59,6"	107°48'42,5"	21°18'56,0"	107°48'49,3"
VH16	21°21'13,4"	107°49'16,8"	21°21'09,8"	107°49'23,6"
VH17	21°18'53,0"	107°43'27,0"	21°18'49,4"	107°43'33,8"
VH18	21°20'50,4"	107°43'23,0"	21°20'46,8"	107°43'29,8"
VH19	21°21'47,6"	107°44'36,5"	21°21'44,0"	107°44'43,3"

Vị trí	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
VH20	21°22'23,3"	107°45'17,5"	21°22'19,7"	107°45'24,3"
VH21	21°23'03,8"	107°45'51,4"	21°23'00,2"	107°45'58,2"
VH22	21°24'45,7"	107°49'52,0"	21°24'42,1"	107°49'58,8"
VH23	21°23'09,6"	107°50'41,2"	21°23'06,0"	107°50'48,0"
VH24	21°24'03,6"	107°54'41,2"	21°24'00,0"	107°54'48,0"

2. Tọa độ các điểm giới hạn vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh tại khu vực Mũi Chùa.

Vị trí	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
MC1	21°17'05,4"	107°27'18,9"	21°17'01,8"	107°27'25,7"
MC2	21°17'12,6"	107°27'08,6"	21°17'09,0"	107°27'15,4"
MC3	21°17'11,3"	107°27'05,0"	21°17'07,7"	107°27'11,8"
MC4	21°16'58,5"	107°26'52,6"	21°16'54,9"	107°26'59,4"
MC5	21°16'47,6"	107°27'04,2"	21°16'44,0"	107°27'11,0"
MC6	21°16'33,0"	107°27'24,2"	21°16'29,4"	107°27'31,0"
MC7	21°12'41,7"	107°31'52,2"	21°12'38,1"	107°31'59,0"
MC8	21°11'49,6"	107°32'28,5"	21°11'46,0"	107°32'35,3"
MC9	21°11'49,8"	107°32'47,3"	21°11'46,2"	107°32'54,1"
MC10	21°12'05,5"	107°33'04,7"	21°12'01,8"	107°33'11,5"
MC11	21°13'10,6"	107°36'33,5"	21°13'07,0"	107°36'40,3"
MC12	21°12'30,5"	107°37'18,5"	21°12'26,9"	107°37'25,3"
MC13	21°12'40,7"	107°38'29,0"	21°12'37,1"	107°38'35,8"
MC14	21°14'24,0"	107°41'32,9"	21°14'20,4"	107°41'39,7"
MC15	21°16'01,1"	107°41'23,7"	21°15'57,5"	107°41'30,5"

Vị trí	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
MC16	21°14'04,6"	107°37'57,0"	21°14'01,0"	107°38'03,8"
MC17	21°13'40,7"	107°36'43,7"	21°13'37,1"	107°36'50,5"
MC18	21°13'26,8"	107°34'40,9"	21°13'23,2"	107°34'47,7"

3. Tọa độ các điểm giới hạn vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh tại khu vực Cô Tô.

Vị trí	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
CT1	20°58'14,3"	107°45'40,8"	20°58'10,7"	107°45'47,6"
CT2	20°57'59,8"	107°45'34,7"	20°57'56,2"	107°45'41,5"
CT3	20°58'06,6"	107°45'11,2"	20°58'03,0"	107°45'18,0"
CT4	20°57'39,9"	107°43'13,2"	20°57'36,3"	107°43'20,0"
CT5	20°58'33,6"	107°43'13,2"	20°58'30,0"	107°43'20,0"
CT6	20°58'21,6"	107°45'17,2"	20°58'18,0"	107°45'24,0"

4. Tọa độ các điểm giới hạn vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh tại khu vực Cẩm Phả.

Vị trí	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
CP1	21°02'04,5"	107°22'16,5"	21°02'00,9"	107°22'23,3"
CP2	21°01'44,7"	107°22'39,3"	21°01'41,1"	107°22'46,1"
CP3	21°00'18,5"	107°22'38,8"	21°00'14,9"	107°22'45,6"
CP4	20°59'01,0"	107°23'03,2"	20°58'57,4"	107°23'10,0"
CP5	20°58'02,5"	107°23'06,2"	20°57'58,9"	107°23'13,0"
CP6	20°56'37,1"	107°22'26,7"	20°56'33,5"	107°22'33,5"
CP7	20°55'07,2"	107°23'53,2"	20°55'03,6"	107°24'00,0"

CP8	20°54'23,3"	107°20'33,2"	20°54'19,7"	107°20'40,0"
CP9	20°54'21,6"	107°20'13,2"	20°54'18,0"	107°20'20,0"
CP10	20°53'47,6"	107°19'44,7"	20°53'44,0"	107°19'51,5"
CP11	20°52'35,6"	107°19'42,3"	20°52'32,0"	107°19'49,1"
CP12	20°51'15,6"	107°19'55,6"	20°51'12,0"	107°20'02,4"
CP13	20°48'18,6"	107°20'31,1"	20°48'15,0"	107°20'37,9"
CP14	20°45'03,6"	107°15'23,2"	20°45'00,0"	107°15'30,0"
CP15	20°38'33,6"	107°15'23,2"	20°38'30,0"	107°15'30,0"
CP16	20°38'33,6"	107°11'29,2"	20°38'30,0"	107°11'36,0"
CP17	20°44'27,6"	107°11'29,2"	20°44'24,0"	107°11'36,0"
CP18	20°48'37,9"	107°16'19,0"	20°48'34,3"	107°16'25,8"
CP19	20°49'11,1"	107°16'08,7"	20°49'07,5"	107°16'15,5"
CP20	20°52'14,2"	107°15'05,5"	20°52'10,6"	107°15'12,3"
CP21	20°57'06,6"	107°15'13,2"	20°57'03,0"	107°15'20,0"
CP22	20°58'59,6"	107°14'36,7"	20°58'56,0"	107°14'43,5"
CP23	20°59'04,6"	107°14'34,7"	20°59'01,0"	107°14'41,5"
CP24	20°59'16,4"	107°14'22,0"	20°59'12,8"	107°14'28,8"
CP25	20°59'22,6"	107°14'35,2"	20°59'19,0"	107°14'42,0"
CP26	20°59'13,3"	107°14'41,4"	20°59'09,7"	107°14'48,2"
CP27	20°58'57,4"	107°15'16,5"	20°58'53,8"	107°15'23,3"
CP28	20°59'35,6"	107°15'46,2"	20°59'32,0"	107°15'53,0"
CP29	20°58'43,4"	107°16'37,5"	20°58'39,8"	107°16'44,3"
CP30	20°58'31,4"	107°16'49,2"	20°58'27,8"	107°16'56,0"
CP31	20°58'36,6"	107°17'07,1"	20°58'33,0"	107°17'13,9"
CP32	20°58'56,6"	107°18'27,5"	20°58'53,0"	107°18'34,3"

CP33	20°58'49,1"	107°19'03,4"	20°58'45,5"	107°19'10,2"
CP34	20°58'51,6"	107°19'24,8"	20°58'48,0"	107°19'31,6"
CP35	20°59'13,3"	107°19'24,8"	20°59'09,7"	107°19'31,6"
CP36	20°59'22,5"	107°20'37,7"	20°59'18,9"	107°20'44,5"
CP37	20°59'42,2"	107°21'10,2"	20°59'38,6"	107°21'17,0"
CP38	21°00'56,9"	107°21'59,8"	21°00'53,3"	107°22'06,6"
CP39	21°01'57,6"	107°22'06,1"	21°01'54,0"	107°22'12,9"

5. Tọa độ các điểm giới hạn vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh tại khu vực Cửa Đồi.

Vị trí	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
CD1	21°00'29,8"	107°33'17,6"	21°00'26,2"	107°33'24,4"
CD2	21°00'29,8"	107°34'05,9"	21°00'26,2"	107°34'12,7"
CD3	20°58'16,6"	107°33'41,5"	20°58'13,0"	107°33'48,3"
CD4	20°58'09,1"	107°33'25,8"	20°58'05,5"	107°33'32,6"
CD5	20°59'05,1"	107°32'54,2"	20°59'01,5"	107°33'01,0"

6. Tọa độ các điểm giới hạn vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh tại khu vực Hòn Gai.

Vị trí	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
HG1	20°57'36,3"	107°03'55,6"	20°57'32,7"	107°04'02,4"
HG2	20°56'46,1"	107°04'28,6"	20°56'42,5"	107°04'35,4"
HG3	20°56'18,1"	107°04'26,6"	20°56'14,5"	107°04'33,4"
HG4	20°52'23,3"	107°06'29,5"	20°52'19,7"	107°06'36,3"
HG5	20°51'40,3"	107°07'42,4"	20°51'36,7"	107°07'49,2"
HG6	20°50'32,3"	107°09'02,6"	20°50'28,7"	107°09'09,4"

Vị trí	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
HG7	20°47'41,6"	107°10'11,3"	20°47'38,0"	107°10'18,1"
HG8	20°46'52,0"	107°10'32,2"	20°46'48,4"	107°10'39,0"
HG9	20°44'27,6"	107°11'29,2"	20°44'24,0"	107°11'36,0"
HG10	20°42'18,6"	107°11'29,2"	20°42'15,0"	107°11'36,0"
HG11	20°42'18,6"	107°08'56,2"	20°42'15,0"	107°09'03,0"
HG12	20°43'20,9"	107°08'56,2"	20°43'17,3"	107°09'03,0"
HG13	20°43'29,7"	107°09'32,2"	20°43'26,1"	107°09'39,0"
HG14	20°44'33,8"	107°09'32,2"	20°44'30,2"	107°09'39,0"
HG15	20°46'21,0"	107°08'39,4"	20°46'17,4"	107°08'46,2"
HG16	20°47'07,1"	107°08'26,8"	20°47'03,5"	107°08'33,6"
HG17	20°48'19,8"	107°08'05,1"	20°48'16,2"	107°08'11,9"
HG18	20°48'59,6"	107°07'37,7"	20°48'56,0"	107°07'44,5"
HG19	20°49'58,9"	107°06'46,4"	20°49'55,3"	107°06'53,2"
HG20	20°51'26,9"	107°06'05,4"	20°51'23,3"	107°06'12,2"
HG21	20°51'47,0"	107°05'50,8"	20°51'43,4"	107°05'57,6"
HG22	20°52'09,8"	107°04'57,3"	20°52'06,2"	107°05'04,1"
HG23	20°52'42,1"	107°03'27,8"	20°52'38,5"	107°03'34,6"
HG24	20°56'52,6"	107°03'13,0"	20°56'49,0"	107°03'19,8"
HG25	20°59'20,6"	107°00'51,2"	20°59'17,0"	107°00'58,0"
HG26	20°59'52,6"	107°00'51,2"	20°59'49,0"	107°00'58,0"
HG27	21°00'05,6"	107°02'56,2"	21°00'02,0"	107°03'03,0"
HG28	20°59'31,6"	107°04'52,2"	20°59'28,0"	107°04'59,0"
HG29	20°58'44,6"	107°04'17,2"	20°58'41,0"	107°04'24,0"

Vị trí	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
HG30	20°58'23,2"	107°04'15,8"	20°58'19,6"	107°04'22,6"

7. Tọa độ các điểm giới hạn vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh tại khu vực Quảng Yên.

Vị trí	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
QY1	20°50'07,8"	106°52'59,2"	20°50'04,2"	106°53'06,0"
QY2	20°50'11,6"	106°52'20,2"	20°50'08,0"	106°52'27,0"
QY3	20°50'06,0"	106°52'04,6"	20°50'02,4"	106°52'11,4"
QY4	20°54'35,1"	106°49'58,8"	20°54'31,5"	106°50'05,6"
QY5	20°54'44,7"	106°50'08,5"	20°54'41,1"	106°50'15,3"
QY6	20°54'18,1"	106°50'47,7"	20°54'14,5"	106°50'54,5"
QY7	20°52'22,1"	106°51'31,7"	20°52'18,5"	106°51'38,5"
QY8	20°51'26,8"	106°52'37,7"	20°51'23,2"	106°52'44,5"
QY9	20°50'50,2"	106°52'59,2"	20°50'46,6"	106°53'06,0"

8. Tọa độ các điểm neo đậu cho tàu thuyền vào, rời cảng biển thuộc địa phận thành phố Hải Phòng phải chuyển tải tại vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh.

Vị trí	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
HL3-1	20°50'28,1"	107°07'55,2"	20°50'24,5"	107°08'02,0"
HL3-5	20°51'51,6"	107°06'41,7"	20°51'48,0"	107°06'48,5"
HL3-6	20°51'59,1"	107°06'15,9"	20°51'55,5"	107°06'22,7"
HN2-21	20°55'59,1"	107°16'38,2"	20°55'55,5"	107°16'45,0"